TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2017/DS-PT
Ngày: 20-7-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Phích
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Chế
Ông Lương Ngọc Dũng

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Nguyệt Minh - Thẩm tra viên của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2016/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 958/2017/QĐPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1970; ĐKNKTT: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: Số 43 Đường E, quận F, thành phố Hải Phòng. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà G – Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Hưng Hòa và cộng sự, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần H; trụ sở: Thửa đất số 4, Khu Công nghiệp I, phường J, quận K, Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông L - Chức vụ: Giám đốc Công ty. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông M, chức vụ: Phó phòng Hành chính Công ty Cổ phần H (theo giấy ủy quyền ngày 04 tháng 11 năm 2015). Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông N, sinh năm 1975; trú tại: Số 90 tổ 19, phường O, quận P, thành phố Hải Phòng. Có mặt tại phiên tòa.

4. Người làm chứng: Bà Q, sinh năm 1975; trú tại: 1/186 Đường R, phường S, quận T, thành phố Hải Phòng. Có mặt tại phiên tòa.

5. Người kháng cáo: Công ty cổ phần H, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 5 năm 2015, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và bản án sơ thẩm, theo nguyên đơn ông A thì:*

Ngày 01 tháng 9 năm 2010, Công ty cổ phần H (sau đây gọi tắt là Công ty H), đại diện theo pháp luật là ông N - Giám đốc Công ty đã ký kết Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV vay của ông số tiền 3.232.000.000đ (*Ba tỷ hai trăm ba mươi hai triệu đồng*) để làm vốn kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010, lãi suất vay là 1,5%/tháng. Ngay trong ngày 01 tháng 9 năm 2010, ông đã chuyển số tiền 3.232.000.000đ cho Công ty H thể hiện bằng phiếu thu số 100 ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 01 tháng 04 năm 2012, Công ty H tiếp tục ký Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV với ông vay số tiền 2.414.535.704đ (*Hai tỷ bốn trăm mười bốn triệu năm trăm ba lăm nghìn đồng chẵn*) thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012, lãi suất vay là 5%/tháng. Ngay trong ngày 01 tháng 4 năm 2012, ông N đã viết tay ký nhận số tiền 2.414.535.704 đồng. Ngày 23 tháng 6 năm 2012, ông N đã viết tay giấy trả cho ông số tiền 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng*).

Sau đó hàng tháng, Công ty H không có khả năng thanh toán số tiền lãi cho ông nên giữa ông với Công ty H đã ký kết thêm 12 Hợp đồng vay vốn tương ứng với số tiền lãi không thanh toán của mỗi tháng và các phụ lục kèm theo, cụ thể: Hợp đồng vay vốn số: 02 ngày 01 tháng 6 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 03 ngày 01 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 04 ngày 01 tháng 8 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 05 ngày 01 tháng 9 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 06 ngày 01 tháng 10 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 07 ngày 01 tháng 11 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 08 ngày 01 tháng 12 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 09 ngày 01 tháng 01 năm 2013; Hợp đồng vay vốn số: 02 ngày 01 tháng 4 năm 2013; Hợp đồng vay vốn số: 03 ngày 02 tháng 5 năm 2013; Hợp đồng vay vốn số: 04 ngày 01 tháng 6 năm 2013; Phụ lục hợp đồng số: 01/PLHĐVV ngày 01 tháng 01 năm 2011; Phụ lục hợp đồng số: 02/PLHĐVV ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Ngày 04 tháng 9 năm 2013, đại diện Công ty H là ông N đã thay mặt Công ty ký biên bản xác nhận số nợ và cam kết tiến độ trả nợ. Sau đó, ngày 31 tháng 10 năm 2013, hai bên tiếp tục lập Biên bản xác nhận công nợ và cam kết thanh toán,

theo đó "Hai bên thống nhất chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần H phải thanh toán hết gốc và lãi phát sinh của các hợp đồng trên".

Tuy nhiên, kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không thực hiện đúng như cam kết trên. Bởi vậy ngày 10 tháng 02 năm 2015, ông đã có văn bản gửi Công ty H đề nghị gặp và trao đổi về việc vay tiền không thanh toán như đã hẹn. Ngày 12 tháng 02 năm 2015, ông đã đến gặp người đại diện theo pháp luật hiện tại của Công ty H là ông L và cung cấp cho Công ty H các bản photo hợp đồng. Sau buổi làm việc, hai bên đã thống nhất sau tết nguyên đán các bên sẽ thỏa thuận về phương án giải quyết. Ngày 09 tháng 4 năm 2015, Luật sư của ông là bà G đã có buổi làm việc với đại diện và Luật sư của Công ty H, Công ty H đã trả lời là chưa có hướng giải quyết bởi đang chờ kết luận của Cơ quan Công an có thẩm quyền về việc người đại diện trước đây của Công ty là ông N hiện đang có đơn bị tố cáo đã có sai phạm trong quá trình điều hành công việc.

Qua buổi làm việc, ông nhận thấy Công ty H đang cố tình né tránh việc thanh toán trả nợ, gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông nên ông đã có đơn khởi kiện Công ty H, đề nghị Tòa án tuyên buộc Công ty H phải:

Thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền mà Công ty H đã vay của ông bao gồm số tiền gốc là 4.646.535.704 đồng và tiền nợ lãi tính theo thỏa thuận trong Hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Tính đến ngày 25 tháng 5 năm 2015 thì số tiền lãi là 20.267.815.310 đồng; tổng cộng cả gốc và lãi là: 24.914.351.014đ (*Hai mươi tư tỷ chín trăm mười bốn triệu ba trăm năm mốt nghìn đồng chẵn*).

Ngày 26 tháng 9 năm 2016, ông có đơn đề nghị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến 12 hợp đồng vay vốn là tiền lãi phát sinh do không thanh toán đúng hạn, chỉ yêu cầu Công ty H thanh toán số tiền như sau: Số tiền gốc vay ban đầu dựa trên hai Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 01 tháng 9 năm 2010 và Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV ngày 01 tháng 4 năm 2012 (đã thanh toán 1 tỷ đồng vào ngày 23 tháng 6 năm 2012) là 4.646.535.704 đồng, cộng với số tiền lãi phát sinh từ hai hợp đồng trên tính từ ngày vay đến ngày 26 tháng 9 năm 2016 theo quy định của pháp luật là 3.580.523.202 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông giữ nguyên yêu cầu Công ty H phải thanh toán khoản tiền gốc và thay đổi yêu cầu về khoản tiền lãi. Theo đó, ông rút yêu cầu Công ty H phải thanh toán các khoản tiền theo các hợp đồng vay vốn số: 02 ngày 01 tháng 6 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 03 ngày 01 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 04 ngày 01 tháng 8 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 05 ngày 01 tháng 9 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 06 ngày 01 tháng 10 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 07 ngày 01 năm 11 tháng 2012; Hợp đồng vay vốn số: 08 ngày 01 tháng 12 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 09 ngày 01 tháng 01 năm 2013; Hợp

đồng vay vốn số: 02 ngày 01 tháng 4 năm 2013; Hợp đồng vay vốn số: 03 ngày 02 tháng 5 năm 2013; Hợp đồng vay vốn số: 04 ngày 01 tháng 6 năm 2013; Phụ lục hợp đồng số: 01/PLHĐVV ngày 01 tháng 01 năm 2011; Phụ lục hợp đồng số: 02/PLHĐVV ngày 01 tháng 01 năm 2012. Yêu cầu Công ty H phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc của hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 01 tháng 9 năm 2010 là 3.232.000.000 đồng và Hợp đồng vay vốn số: 01 ngày 01 tháng 4 năm 2012 là 1.414.535.704 đồng. Tổng cộng gốc là 4.646.535.704 đồng; không tính tiền nợ lãi của số tiền gốc 2 hợp đồng này theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn mà tính lại tiền nợ lãi theo hướng rút đi phù hợp với quy định của pháp luật là 3.580.523.202 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là: 8.227.058.906 đồng (*Tám tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu không trăm năm mươi tám nghìn chín trăm linh sáu đồng*).

* *Theo bị đơn là Công ty H thì:* Các Hợp đồng vay vốn và các Phụ lục kèm theo hợp đồng trên đều không phải do Công ty H ký kết với ông A mà thực chất là hành vi của ông N lợi dụng chức danh Giám đốc Công ty H để ký hợp đồng vay vốn nhằm chiếm đoạt tiền của ông A.

Theo quy định của pháp luật, trước khi ông N ký Hợp đồng vay vốn với ông A thì ông N phải báo cáo và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị Công ty H mới được ký kết Hợp đồng vay vốn với ông A. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị không hề biết việc này và cũng không có bất kỳ Nghị quyết về việc chấp thuận cho ông N vay vốn của ông A nên Công ty H không có nghĩa vụ phải thực hiện các Hợp đồng vay vốn với ông A do ông N tự ý nhân danh Công ty H để vay vốn.

Vì vậy, nếu có bất kỳ trách nhiệm pháp lý liên quan đến Hợp đồng vay vốn với ông A thì đó là trách nhiệm của cá nhân ông N chứ không phải trách nhiệm của Công ty H.

Qua kiểm tra hồ sơ, sổ sách giấy tờ kế toán từ thời điểm ngày 01 tháng 9 năm 2010 đến ngày 01 tháng 8 năm 2013 không có bất kỳ khoản thu nào của ông A. Quan điểm của Công ty H khẳng định Công ty không nợ tiền của ông A trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 9 năm 2010 đến nay như ông A yêu cầu. Việc ông N ký hợp đồng vay vốn với ông A, Hội đồng quản trị Công ty và Công ty H hoàn toàn không biết, chỉ đến khi ông A có yêu cầu Công ty thanh toán tiền nợ, Hội đồng quản trị và Công ty mới biết sự việc thì đã có đề nghị Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ - Công an thành phố Hải Phòng xử lý, làm rõ hành vi lừa đảo của ông N. Công ty H đang chờ kết luận điều tra của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ - Công an thành phố Hải Phòng về vụ việc trên để có hướng giải quyết.

Vì vậy, Công ty H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết trên cơ sở pháp luật, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan.

* *Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông N thì*: Ông N được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty H từ ngày 30 tháng 6 năm 2003 đến ngày 26 tháng 02 năm 2014. Đến khoảng cuối năm 2008, Công ty H gặp nhiều khó khăn do bị ảnh hưởng chung của nền kinh tế suy thoái. Từ khoảng năm 2009 đến năm 2012, do các khoản vay nợ tại Ngân hàng bị quá hạn và xếp vào nhóm nợ xấu nên Công ty H không thể vay vốn Ngân hàng được. Để duy trì hoạt động kinh doanh, Công ty H đã quyết định huy động vốn của các cá nhân. Do thời điểm đó, ông là người đại diện theo pháp luật của Công ty H nên toàn bộ các Hợp đồng vay tài sản đều do ông ký trên danh nghĩa Công ty theo đúng quy định của Điều lệ, quy định của pháp luật. Ông xác nhận đã đại diện Công ty H đứng ra thỏa thuận và vay của ông A theo Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 01 tháng 9 năm 2010 với số tiền vay là 3.232.000.000 đồng (*Ba tỷ hai trăm ba mươi hai triệu đồng*) và Hợp đồng vay vốn số: 01/HĐVV ngày 01 tháng 4 năm 2012 với số tiền là: 2.414.535.704 đồng (*Hai tỷ bốn trăm mười bốn triệu năm trăm ba lăm nghìn bảy trăm linh tư đồng*).

Hội đồng quản trị của Công ty H cũng đã đã họp và cho phép ông được vay cá nhân với lãi suất tối đa 3%/tháng. Việc vay nêu trên tại thời điểm đó ông có báo cáo Hội đồng quản trị Công ty, Ông đã đi vay nhiều nơi không được nên đã vay của ông A số tiền nêu trên và sau đó cũng báo cáo các khoản vay cá nhân họ đòi và gây áp lực phải trả rất lớn. Do Công ty H gặp khó khăn, không có tiền trả lãi cho ông A nên ông A nhiều lần đòi ông thanh toán tiền. Ông phải đi vay mượn của những người thân quen để thanh toán cho ông A 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để khất ông A và giảm bớt công nợ.

Nay ông đề nghị Công ty H thanh toán tiền nợ cho ông A theo đúng thực tế và đúng quy định của pháp luật, ngoài ra ông không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết về vấn đề gì khác.

* *Tại bản tự khai của bà Q* - Nguyên là Kế toán trưởng của Công ty H từ tháng 12 năm 2004 đến tháng 4 năm 2014, bà Q trình bày: Việc Công ty H vay tiền của ông A là có thật, phía Công ty có lập Phiếu thu về việc vay vốn, chữ ký tại Phiếu thu số 100 ngày 22 tháng 9 năm 2010 ở phần kế toán trưởng là chữ ký của bà, ngoài ra còn có chữ ký của ông N, ông A và thủ quỹ. Ngoài ra, bà biết giữa Công ty H và ông A có nhiều lần vay khác nhưng không nhớ số tiền cụ thể, không nhớ có thông qua bà và thủ quỹ hay không. Nay ông A yêu cầu Công ty phải trả toàn bộ số nợ như trên, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* *Tại bản tự khai của bà U* - Nguyên là Thủ quỹ của Công ty H từ tháng 12 năm 2004 đến tháng 4 năm 2011 trình bày: Bà xác nhận trong thời gian bà làm Thủ quỹ của Công ty H, Công ty có vay tiền của ông A nhưng cụ thể số lần vay và số tiền vay là bao nhiêu thì bà không nhớ. Theo bà biết thì các khoản tiền Công ty vay của ông A đều được mang về nhập quỹ để chi trả cho các khoản hoạt động của Công ty như trả tiền lãi vay ngoài, cước xe ca, lương công nhân và các chi phí

khác. Tuy nhiên các khoản vay của ông A có được hạch toán đầy đủ trong hệ thống sổ sách của Công ty hay không thì bà không nhớ. Nay ông A yêu cầu Công ty phải trả toàn bộ số nợ như trên, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên tại Bản án sơ thẩm số: 05/2016/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, Hải Phòng đã quyết định:

Áp dụng Điều 280; Điều 281; Điều 290; Điều 471; Điều 473; Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

Buộc Công ty H phải thanh toán cho ông A khoản tiền gốc là 4.646.535.000 đồng (Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn) và khoản tiền lãi là 3.580.523.000 đồng (Ba tỷ năm trăm tám mươi triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng);

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 8.227.058.000 đồng (Tám tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu không trăm năm mươi tám ngàn đồng chẵn).

Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là công ty H kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - Ông M trình bày:* Công ty H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A, buộc Công ty H phải trả cho ông A số tiền 4.646.535.704 đồng và số tiền lãi phát sinh là 3.421.999.600 đồng là không phù hợp với quy định của pháp luật. Công ty H hoàn toàn không biết việc Công ty nợ ông A số tiền trên. Các hợp đồng vay vốn mà Công ty H ký kết với ông A đều do ông N nguyên là giám đốc Công ty đã nhân danh Công ty H ký kết, các khoản vay không được ông N nhập quỹ Công ty mà chiếm đoạt sử dụng vào việc cá nhân. Theo quy định của pháp luật, việc ông N trước khi ký Hợp đồng vay vốn với ông A thì ông N phải báo cáo và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị của Công ty H mới được ký kết Hợp đồng vay vốn, tuy nhiên Hội đồng quản trị không hề biết việc này và cũng không có bất kỳ Nghị quyết về việc chấp thuận cho ông N vay vốn của ông A nên Công ty H không có nghĩa vụ phải thực hiện các Hợp đồng vay vốn với ông A do ông N nhân danh Công ty H đã ký kết. Nay, Công ty H đề nghị Tòa án nhân dân thành

phố Hải Phòng xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, bác yêu cầu khởi kiện của ông A đối với Công ty H, chuyển hồ sơ vụ án sang Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hải Phòng giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:* Căn cứ vào các Hợp đồng vay vốn mà ông A đã ký kết với Công ty H, phiếu thu số 100, giấy chốt nợ, lời khai của nguyên kế toán, nguyên Thủ quỹ của Công ty thì khoản nợ 4.646.535.704 đồng mà Công ty đã vay của ông A đã rõ ràng. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

** Người làm chứng bà Q – Nguyên kế toán trưởng của Công ty H trình bày*: Việc Công ty H vay tiền của ông A là có thật. Số tiền của ông A cho Công ty H vay đã được Công ty nhập quỹ, chi trả cho các hoạt động của Công ty. Nay, bà có quan điểm đề nghị Tòa án xét xử buộc Công ty H phải có trách nhiệm trả nợ cho ông A theo các hợp đồng vay đã kí kết giữa Công ty với ông A.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung:

+ Đối với khoản vay 3.232.000.000đ theo Hợp đồng số 18/HĐVV ngày 01 tháng 9 năm 2010: Hợp đồng này được ký kết với danh nghĩa Công ty H vì tại thời điểm ký kết hợp đồng, ông N vẫn là giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty H. Tuy nhiên, không có cơ sở xác định Công ty H nhận được số tiền này vì:

Sau khi ký kết hợp đồng, việc giao tiền giữa ông A và ông N được thể hiện trên phiếu thu số 100 đề ngày 01 tháng 7 năm 2010 có chữ ký của Thủ trưởng đơn vị, kế toán trưởng, kế toán thanh toán và thủ quỹ nhưng không ghi rõ họ tên, Phiếu có đóng dấu đã thu tiền của Công ty nhưng không được đóng dấu của Công ty H. Mặt khác, tại phiên tòa, ông N và bà Q đều khai số tiền vay của ông A đã được nhập vào quỹ của công ty. Tuy nhiên theo sổ quỹ tiền mặt thì phiếu thu số 100 ngày 05 tháng 7 năm 2010 là khoản tiền của bà U rút tiền NH INDOVINA nhập quỹ tiền mặt số tiền 600.000.000 đồng, không phải khoản tiền 3.232.000.000 đồng mà ông A cho ông N vay. Ông N và bà Q cho rằng Công ty H đã sửa sổ quỹ nhưng cả hai đều thừa nhận Công ty có phần mềm kế toán, sổ quỹ cũng được lập theo dõi qua phần mềm. Đối chiếu sổ quỹ của Công ty H cung cấp trong vụ án này phù hợp

với sổ quỹ được ông N cung cấp trong 02 vụ án khác đã được Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử trước đó. Như vậy không có cơ sở để kết luận sổ quỹ này bị sửa chữa. Mặt khác, bản thân ông N cũng thừa nhận tại Biên bản làm việc số 03/BB-VIHACO ngày 15 tháng 8 năm 2014 giữa ông N, bà Q và Trưởng ban kiểm soát cùng Ban điều hành Công ty H: "*Tất các các khoản vay vốn cá nhân của Công ty đều do giám đốc quyết định, không có ý kiến chỉ đạo của Hội đồng quản trị*". Việc này phù hợp với trả lời của Công ty H về việc Công ty không biết đến khoản vay này vì không có trên sổ sách kế toán của Công ty. Hơn nữa ông A cũng khẳng định khi cho vay, ông A cũng không được ông N cung cấp tài liệu nào thể hiện Công ty cần huy động vốn, không có tài sản thế chấp của Công ty. Khi chuyển tiền cho Công ty mặc dù Công ty có tài khoản nhưng không chuyển qua tài khoản mà chuyển tiền mặt. Việc cho vay trên chỉ dựa vào cơ sở ông A biết ông N là giám đốc Công ty H. Với các lý do trên, không có cơ sở khẳng định Công ty H là người ký hợp đồng vay tiền với ông A nên không có cơ sở buộc Công ty H phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc là 3.232.000.000 đồng và tiền lãi như án sơ thẩm đã tuyên.

+ Đối với khoản vay 2.414.535.704đ theo Hợp đồng số 01/HĐVV ngày 01 tháng 4 năm 2012:

Mặc dù sau khi hợp đồng 18/HĐVV ngày 01 tháng 9 năm 2010, ông N không trả một khoản lãi nào cũng như gốc cho ông A nhưng ông A tiếp tục cho ông N vay vốn theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV ngày 01 tháng 4 năm 2012, số tiền vay là 2.414.535.704 đồng, thời hạn vay 06 tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2012, lãi suất vay 5%/tháng. Hợp đồng này vẫn được ký kết với danh nghĩa Công ty H vì tại thời điểm ký kết hợp đồng, ông N vẫn là giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty H. Theo trình bày của ông A và ông N thì Công ty H đã trả cho ông A số tiền 1.000.000.000 đồng (là tiền ông N vay mượn của những người thân quen).

Theo trình bày của bà Q, bà U, ông N thì có việc Công ty vay của ông A khoản nợ trên và số tiền vay nợ được sử dụng để duy trì hoạt động của Công ty nhưng khoản vay này không có phiếu thu, không có trên sổ quỹ tiền mặt của Công ty, không được chuyển qua tài khoản của Công ty.

Ông N đã dùng 1.000.000.000 đồng là tiền cá nhân của ông N trả cho ông A và không báo cáo Công ty về việc này.

Vì vậy, không có cơ sở khẳng định Công ty H là người ký hợp đồng vay tiền với ông A nên không có cơ sở buộc Công ty H phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc là 1.414.535.704đ và tiền lãi như án sơ thẩm đã tuyên.

+ Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm, ông A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 12 bản hợp đồng vay vốn là tiền lãi của các khoản vay, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết yêu cầu này là thiếu sót, cần sửa bản án sơ thẩm,

đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông A đối với số tiền theo bản hợp đồng vay vốn là tiền lãi của các khoản vay.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông A đối với số tiền theo bản hợp đồng vay vốn là tiền lãi của các khoản vay; không chấp nhận các khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 01 tháng 9 năm 2010, Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV ngày 01 tháng 4 năm 2012 (cả gốc và lãi). Từ đó sửa lại án phí, buộc nguyên đơn là ông A phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 116.227.058 đồng. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn là Công ty H không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Viện Kiểm sát tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Đối với các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay vốn giữa Công ty H với ông A là tiền lãi phát sinh do không thanh toán đúng hạn: Ngày 26 tháng 9 năm 2016, ông A có Đơn đề nghị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay vốn trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông A vẫn giữ nguyên yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các hợp đồng và phụ lục hợp đồng này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không đình chỉ giải quyết đối với nội dung này là có thiếu sót. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy cần phải sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung này.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty H: Công ty H kháng cáo cho rằng Công ty không nợ tiền ông A, do vậy Công ty không có trách nhiệm trả nợ ông A bởi các lý do: Việc ông N ký hợp đồng vay vốn của ông A không thông qua Hội đồng quản trị, không nhập quỹ Công ty nên Hội đồng quản trị và Công ty H hoàn toàn không biết. Phiếu thu tiền không phải là phiếu thu do Công ty xuất ra. Hành vi của ông N có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự.

Thấy rằng, tại thời điểm ông A cho rằng Công ty H ký kết các hợp đồng vay vốn của ông A thì người đại diện theo pháp luật của Công ty H là ông N - Giám đốc Công ty, được ghi nhận trong Điều lệ Công ty và trong Giấy phép kinh doanh.

Điều 43 Điều lệ Công ty H quy định:

" 43.1 Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc là người đại diện theo pháp nhân của Công ty trong mọi giao dịch.

43.2 Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc là người quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất của Công Ty...”

Điều 45 Điều lệ Công ty quy định chức năng nhiệm vụ của Giám đốc:

“45.11 Ký và tổ chức thực hiện các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, các hợp đồng kinh tế, dân sự với khách hàng và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc ký kết thực hiện đó...”

* Xét Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 01 tháng 9 năm 2010:

Hợp đồng vay vốn giữa Công ty H với ông A được lập thành văn bản và hoàn toàn tự nguyện, thiện trí, ngay thẳng, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Khoản vay của ông A là khoản vay ngắn hạn, trong Điều lệ của Công ty không có quy định về khoản vay ngắn hạn phải thông qua Hội đồng quản trị. Như vậy, về hình thức và nội dung của Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 01 tháng 9 năm 2010 giữa Công ty H và ông A phù hợp với quy định tại điểm 43.1, 43.2 Điều 43 và điểm 45.11 Điều 45 của Điều lệ Công ty đã nêu trên, không trái các Điều 389, Điều 401, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 116 của Luật Doanh nghiệp. Do vậy Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 01 tháng 9 năm 2010 có hiệu lực.

Phiếu thu số 100 ngày 01 tháng 9 năm 2010 thể hiện việc Công ty H đã thu số tiền 3.232.000.000 đồng (theo hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 01 tháng 9 năm 2010 giữa ông A với Công ty H), nguyên Kế toán trưởng và nguyên Thủ quỹ của Công ty tại thời điểm ông N làm giám đốc đã khẳng định khoản vay này của ông A là có thật, chữ ký Kế toán trưởng và Thủ quỹ trong phiếu thu đúng là chữ ký của các bà. Mặt khác, phiếu thu được đóng dấu đã thu tiền của Công ty nên là phiếu thu do Công ty xuất ra.

Xác định Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 01 tháng 9 năm 2010 giữa Công ty H do ông N làm đại diện ký kết với ông A có hiệu lực nên các bên phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Sau khi ký hợp đồng vay vốn, ông A đã chuyển số tiền 3.232.000.000 đồng cho Công ty Viết Hoàng được thể hiện bằng phiếu thu số 100 ngày 01 tháng 9 năm 2010. Đến nay đã quá thời hạn trả nợ theo quy định trong hợp đồng nhưng Công ty H không thực hiện nghĩa vụ là vi phạm Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do vậy yêu cầu khởi kiện của ông A yêu cầu Công ty H trả gốc và lãi theo Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 01 tháng 9 năm 2010 là có căn cứ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với nội dung này.

* Xét Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV ngày 01 tháng 4 năm 2012:

Hợp đồng vay vốn giữa Công ty H với ông A được lập thành văn bản và hoàn toàn tự nguyện, thiện trí, ngay thẳng, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Khoản vay của ông A là khoản vay ngắn hạn, trong Điều lệ của Công ty không có quy định về khoản vay ngắn hạn phải thông qua Hội đồng quản trị. Như vậy, về

hình thức và nội dung của Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV ngày 01 tháng 4 năm 2012 giữa Công ty H và ông A phù hợp với quy định tại điểm 43.1, 43.2 Điều 43 và điểm 45.11 Điều 45 của Điều lệ Công ty đã nêu trên, không trái các Điều 389, Điều 401, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 116 của Luật Doanh nghiệp. Do vậy Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV ngày 01 tháng 4 năm 2012 có hiệu lực.

Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV ngày 01 tháng 4 năm 2012 giữa Công ty H do ông N làm đại diện ký kết với ông A có hiệu lực nên các bên phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Sau khi ký hợp đồng vay vốn, ông A đã chuyển số tiền 2.414.535.704 đồng cho Công ty H được thể hiện bằng việc ông N đã ký nhận số tiền trên.

Điều 93 của Bộ luật Dân sự quy định: *"Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân; Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình".*

Đến nay đã quá thời hạn trả nợ theo quy định trong hợp đồng nhưng Công ty H không thực hiện nghĩa vụ là vi phạm Điều 473 Bộ luật Dân sự. Do vậy yêu cầu khởi kiện của ông A yêu cầu Công ty H phải trả tiền nợ gốc và lãi cho ông A theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV ngày 01 tháng 4 năm 2012 là có căn cứ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với nội dung này.

[4] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần H, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 05/2016/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng do Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót không đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A đã rút đối với các hợp đồng và phụ lục hợp đồng giữa Công ty H với ông A là tiền lãi phát sinh do không thanh toán đúng hạn.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo là Công ty H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về tuyên lãi suất chậm thi hành án: Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm đối với quyết định tuyên lãi suất chậm thi hành án theo quy định mới tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần H; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2016/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 147; Điều 148; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 93, Điều 389, Điều 401, Điều 402, Điều 471, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 5, khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông A đối với các hợp đồng và phụ lục hợp đồng giữa Công ty H với ông A là tiền lãi phát sinh do không thanh toán đúng hạn (Hợp đồng vay vốn số: 02 ngày 01 tháng 6 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 03 ngày 01 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 04 ngày 01 tháng 8 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 05 ngày 01 tháng 9 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 06 ngày 01 tháng 10 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 07 ngày 01 năm 11 tháng 2012; Hợp đồng vay vốn số: 08 ngày 01 tháng 12 năm 2012; Hợp đồng vay vốn số: 09 ngày 01 tháng 01 năm 2013; Hợp đồng vay vốn số: 02 ngày 01 tháng 4 năm 2013; Hợp đồng vay vốn số: 03 ngày 02 tháng 5 năm 2013; Hợp đồng vay vốn số: 04 ngày 01 tháng 6 năm 2013; Phụ lục hợp đồng số: 01/PLHĐVV ngày 01 tháng 01 năm 2011; Phụ lục hợp đồng số: 02/PLHĐVV ngày 01 tháng 01 năm 2012).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A: Buộc Công ty H phải thanh toán cho ông A khoản tiền gốc là 4.646.535.000 đồng (*Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng*) và khoản tiền lãi là 3.580.523.000 đồng (*Ba tỷ năm trăm tám mươi triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng*). Tổng cộng cả gốc và lãi là: 8.227.058.000 đồng (*Tám tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

- Trả lại ông A khoản tiền 66.457.000 đồng (*Sáu mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0009666 ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Công ty Cổ phần H phải chịu 116.227.000 đồng (*Một trăm mười sáu triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm Công ty Cổ phần H đã nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0009228 ngày 25 tháng 10 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng được trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm. Công ty Cổ phần H còn

phải nộp tiếp 116.027.000 đồng (*Một trăm mười sáu triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Phích